

Số: /QĐ-SNN&PTNT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Rủn, huyện Đông Sơn

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THANH HÓA

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017, Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2013, Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 05/2018/TT BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Chi cục Thủy lợi tại Báo cáo kết quả thẩm định số 193/BC-CCTL ngày 30/12/2024 và Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 2015/TTr-SC ngày 30/11/2024 (kèm theo hồ sơ) về việc ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Rủn, huyện Đông Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành công trình hồ Rủn, huyện Đông Sơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi; Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Giám đốc sở (để b/cáo);
- VP TT CHPCTT tỉnh (để t/hiện);
- TT PVHCC tỉnh Thanh Hóa (theo dõi);
- Lưu: VT, TL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoài Nam

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUY TRÌNH VẬN HÀNH

Công trình thủy lợi hồ chứa nước Rủn, huyện Đông Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Căn cứ pháp lý

Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý, vận hành, khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Hồ Chu đều phải tuân thủ:

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023.
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020.
- Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
- Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016.
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
- Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018.
- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước
- Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về cảnh báo, dự báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.
- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

14. Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.

15. Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

16. Các Tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành:

- QCVN-04-05-2022/BNNPTNT: Quy chuẩn quốc gia về công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8304: 2009 về công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13615:2022: Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8412:2020 về công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8414:2010 về công trình thủy lợi - quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10778:2015 về hồ chứa-xác định các mực nước đặc trưng.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11699-2023 về công trình thủy lợi - đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13998-2024 về công trình thủy lợi - hướng dẫn lập quy trình vận hành hồ chứa nước.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc vận hành công trình:

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng chống lũ với tần suất lũ thiết kế $P=2,0\%$ tương ứng với mực nước lũ thiết kế (MNLTk) là +4.93m và tần suất lũ kiểm tra $P=1,0\%$ tương ứng mực nước lũ kiểm tra (MNLKT) là +4.96m.

2. Đảm bảo tưới, cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế với tần suất $P=75\%$.

3. Vận hành công trình đầu mối phải tuân thủ quy trình vận hành của từng hạng mục công trình và không trái với các quy định tại Quy trình này

4. Khi xuất hiện tình huống bất thường chưa được quy định trong Quy trình này, việc vận hành phải tuân thủ theo sự chỉ đạo, điều hành thống nhất của UBND tỉnh Thanh Hoá trực tiếp là Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn tỉnh và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Nhiệm vụ công trình

Cấp nước tưới cho 258,6 ha đất canh tác nông nghiệp (gồm 208,6ha lúa 2 vụ và 50 ha màu) của xã Đông Khê, Đông Hoàng, Đông Minh, Đông Ninh huyện Đông Sơn; trong đó, phần dung tích điều tiết của hồ đảm bảo cấp nước tự chảy cho 46 ha đất nông nghiệp (gồm 26ha lúa, 20ha màu), còn lại 212,6 ha (gồm

182,6ha lúa 2 vụ và 30 ha màu) được cấp nước từ phần dung tích chết của hồ và nguồn nước trữ trong hồ do kênh B10 tạo nguồn xuống. Đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân sống trong vùng hạ du hồ chứa.

Điều 4. Thống kê các công trình chủ yếu

1. Hồ chứa nước Rùn là công trình cấp IV, có lưu vực hứng nước là 6,6 km², mực nước chết (+3.85) m, mực nước dâng bình thường (+4.20) m, mực nước lũ thiết kế (+4.93) m, mực nước lũ kiểm tra (+4.96) m, dung tích ứng với mực nước chết là 497,47 nghìn m³, dung tích ứng với mực nước dâng bình thường là 605,77 nghìn m³, dung tích ứng với mực nước lũ thiết kế là 881,42 nghìn m³, dung tích ứng với mực nước lũ kiểm tra là 893,84 nghìn m³.

2. Các hạng mục công trình đầu mối, gồm:

- Đập đất: Có chiều dài 52,5m, chiều rộng mặt đập B=7,8m, chiều cao lớn nhất đập H_{max}=5,2m, cao trình đỉnh đập (+5.32)m.

- Tràn xả lũ: Công trình xả lũ chính của hồ là công hộp 4 khoang có cửa van điều tiết ở thượng lưu, chiều rộng B_{tr} = 4x1,5m = 6,0m, cao trình đáy cống (+2.90) m. Khi lũ xả qua cống 4 cửa không hết, thực hiện xả kết hợp qua cống số 2 có bề rộng B_{cống}=1,5m ra kênh tiêu Sau Làng chạy song song với hồ xuống hạ lưu và khi mực nước hồ vượt cao trình (+4.80) m sẽ xả tràn qua đường vào khu dân cư ven hồ bên tả đập, với chiều dài khoảng 1.000 m. Tổng lưu lượng tràn thiết kế Q_{TK} = 102,30 m³/s, lưu lượng tràn kiểm tra Q_{KT} = 132,71 m³/s. Để đảm bảo an toàn cho đầu mối hồ chứa và toàn bộ khu dân cư sinh sống ven hồ trước khi có lũ, cần chủ động hạ mực nước trong hồ xuống cao trình (+2.90) m để đón lũ.

- Cống lấy nước:

+ Cống số 1 kích thước (b x h) = (1,0 x 1,0) m, chiều dài L=11,10 m, cao trình đáy cống (+3.40) m, diện tích đảm nhận cấp nước F = 44,3 ha đất nông nghiệp, lưu lượng tính toán Q₁ = 0,0558 m³/s.

+ Cống số 2 kích thước (b x h) = (1,5 x 1,4) m, chiều dài L = 10,75 m, cao trình đáy cống (+2.95) m, diện tích đảm nhận cấp nước F = 71,3 ha đất nông nghiệp, lưu lượng tính toán Q₂ = 0,1077 m³/s.

+ Cống số 3 kích thước (b x h) = (0,8 x 0,8) m, chiều dài L=10,10 m, cao trình đáy cống (+3.45) m, diện tích đảm nhận cấp nước F = 12,0 ha đất nông nghiệp, lưu lượng tính toán Q₃ = 0,0145 m³/s;

- Trạm bơm tưới:

+ Trạm bơm Bắc hồ Rùn bơm nước từ kênh dẫn sau cống số 2, gồm 01 tổ máy bơm loại HL1400-5, cấp nước cho diện tích 71,3 ha đất nông nghiệp, lưu lượng tính toán Q_{tb} = Q₂ = 0,1077 m³/s.

+ Trạm bơm Nam hồ Rùn bơm nước trực tiếp từ hồ, gồm 01 tổ máy bơm loại HL980-9, cấp nước cho diện tích 43,6ha đất nông nghiệp, lưu lượng tính

toán $Q_4 = 0,0627 \text{ m}^3/\text{s}$;

+ Trạm bơm Thọ Phạt bơm nước trực tiếp từ hồ Rùn gồm 01 tổ máy bơm loại HL1400-5, cấp nước cho diện tích 87,40ha đất nông nghiệp, lưu lượng tính toán $Q_5 = 0,13 \text{ m}^3/\text{s}$.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

CHƯƠNG II VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC

Mục 1

VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA KHÔ

Điều 5. Trước mùa khô hàng năm, tổ chức khai thác đập, hồ chứa căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập phương án cấp nước, báo cáo Sở nông nghiệp và PTNT và thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 6. Trong quá trình vận hành, mực nước hồ chứa các tháng mùa khô không được thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối (Bảng 5 - Phụ lục III). Cụ thể như sau:

Thời gian (tháng)	XI	XII	I	II	III	IV
Mực nước (m)	+4.10	+4.07	+3.94	+3.90	+3.85	+3.85

Điều 7. Khi nguồn nước hồ đảm bảo yêu cầu dùng nước, mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước", tổ chức khai thác đập, hồ chứa đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

Điều 8. Khi nguồn nước hồ không đảm bảo yêu cầu dùng nước, mực nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, tổ chức khai thác đập, hồ chứa và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa khô.

Điều 9. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, quyết định.

Điều 10. Một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết khác có khả năng gây mưa lớn trên khu vực tưới, cấp nước của công trình, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước hạn chế, không làm gia tăng nguy cơ ngập úng cho khu vực trên.

2. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) gặp sự cố hoặc có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải triển khai ngay các nội dung quy định tại khoản 5, Điều 14 của Quy trình.

Mục 2

VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC TRONG MÙA MƯA

Điều 11. Trước mùa mưa hàng năm, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải thực hiện.

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa, lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và các quy định liên quan, lập “Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ” làm cơ sở vận hành hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT và thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các hộ dùng nước trong hệ thống.

3. Lập, rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp của công trình, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 12. Trong quá trình vận hành, mực nước hồ chứa các tháng mùa mưa không được thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối (Bảng 5 - Phụ lục III). Cụ thể như sau:

Thời gian (tháng)	V	VI	VII	VIII	IX	X
Mực nước (m)	+3.85	+3.96	+4.0	+4.10	+4.10	+4.10

Điều 13. Trong điều kiện thời tiết bình thường.

1. Mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước", tổ chức khai thác đập, hồ chứa đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

2. Mực nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, tổ chức khai thác đập, hồ chứa và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào đầu mùa mưa.

Điều 14. Một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, tổ chức khai thác đập, hồ chứa thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 của Quy trình.

2. Khi dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết khác có khả năng gây mưa lớn trên khu vực tưới, cấp nước của công trình; tổ chức khai thác đập, hồ chứa thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy trình.

3. Khi mực nước hồ có khả năng đạt và vượt mực nước dâng bình thường (+4.20) m, tổ chức khai thác đập, hồ chứa phải thông báo cho chính quyền địa phương (tối thiểu 30 phút trước khi mực nước hồ đạt +4.20 m) để phổ biến đến

nhân dân và các cơ quan liên quan vùng hạ du; đồng thời, chủ động sẵn sàng triển khai phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai của công trình.

4. Trường hợp mực nước hồ có nguy cơ vượt quá mực nước lũ thiết kế (+4.93) m, tổ chức khai thác đập, hồ chứa khẩn trương phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình, UBND - Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Đông Sơn và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động triển khai thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai của công trình; đồng thời, báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, chỉ đạo theo quy định.

5. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước) gặp sự cố hoặc có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, tổ chức khai thác đập, hồ chứa khẩn trương phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình, UBND - Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Đông Sơn và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai công tác khắc phục sự cố ngay từ giờ đầu theo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai, đảm bảo an toàn cho công trình; đồng thời, báo cáo Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT để theo dõi, chỉ đạo theo quy định.

CHƯƠNG III

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 15. Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng.

1. Tổ chức lắp đặt các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, quan trắc, tính toán, dự báo và báo cáo số liệu khí tượng thủy văn theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018, số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016, số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan.

2. Việc quan trắc, tính toán, dự báo phải được ghi chép, theo dõi, lưu trữ và báo cáo theo đúng quy định.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 16. UBND tỉnh Thanh Hóa

1. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình và xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền; quyết định biện pháp xử lý các tình huống bất thường chưa được quy định trong Quy trình trên cơ sở nội dung tham mưu, đề xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Chỉ đạo huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để xử lý, khắc phục các

sự cố công trình đầu mối và vùng hạ du trong trường hợp vượt quá khả năng của tổ chức khai thác đập, hồ chứa và chính quyền địa phương (huyện, xã) liên quan; báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp vượt quá khả năng của tỉnh.

Điều 17. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh Thanh Hóa.

1. Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ, tình hình công trình và hạ du; tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy trình.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Ban Chỉ huy Phòng, chống lụt bão công trình, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Đông Sơn triển khai kịp thời, hiệu quả phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp của công trình.

3. Báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh.

Điều 18. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tổ chức khai thác đập, hồ chứa trong việc thực hiện Quy trình. Phối hợp các ngành, đơn vị có liên quan, xem xét, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo quy định.

2. Tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh Quyết định biện pháp xử lý các tình huống bất thường chưa được quy định trong Quy trình.

3. Phê duyệt phương án sử dụng dung tích chết của hồ chứa theo quy định tại Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Quy trình.

4. Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Quy trình theo quy định.

Điều 19. Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự huyện Đông Sơn

1. Ngăn chặn, xử lý và thông báo cho tổ chức khai thác đập, hồ chứa những hành vi ngăn cản, xâm hại việc thực hiện Quy trình và an toàn công trình theo quy định.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, thủy lợi, tài nguyên nước và nhiệm vụ được giao tại phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp và phương án ứng phó thiên tai của công trình.

3. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định của Quy trình và tham gia phòng, chống thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp, bảo vệ an toàn công trình.

4. Kiến nghị với tổ chức khai thác đập, hồ chứa xem xét, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để sửa đổi, bổ sung Quy trình khi phát hiện nội dung bất cập trong quá trình thực hiện.

Điều 20. Tổ chức khai thác đập, hồ chứa.

1. Tổ chức vận hành công trình theo đúng Quy trình và chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, đảm bảo an toàn cho công trình và hạ du, đồng thời đáp ứng các nhu cầu dùng nước theo nhiệm vụ thiết kế.

2. Tổ chức ghi chép quá trình vận hành vào nhật ký vận hành công trình và báo cáo kết quả vận hành tới Sở Nông nghiệp và PTNT chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 hàng năm.

3. Phát hiện kịp thời, lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình và an toàn công trình.

4. Định kỳ 5 năm hoặc khi Quy trình không còn phù hợp, tổ chức khai thác đập, hồ chứa có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT khi xuất hiện các trường hợp bất thường chưa được quy định trong Quy trình.

Điều 21. Các hộ dùng nước và các đơn vị hưởng lợi.

1. Hàng năm, ký hợp đồng dùng nước với tổ chức khai thác đập, hồ chứa để có căn cứ lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn công trình.

2. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018, các văn bản pháp lý có liên quan đến việc quản lý, vận hành khai thác và bảo vệ công trình.

3. Tham gia ứng phó, xử lý sự cố và bảo vệ công trình.

Điều 22. Việc huy động nhân lực, vật tư để ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn công trình của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo các phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Phòng, chống thiên tai, các Luật hiện hành có liên quan.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Mọi quy định về vận hành hồ chứa nước Rùn trước đây trái với Quy trình này đều bãi bỏ.

Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Thủy lợi và Công ty TNHH MTV Sông Chu công bố công khai Quy trình vận hành theo quy định tại Khoản 10, Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có nội dung cần điều chỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất với Sở Nông nghiệp và PTNT để xem xét, quyết định.

Điều 24. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

CÁC PHỤ LỤC

Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Rùn, huyện Đông Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNN&PTNT ngày tháng năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa)

PHỤ LỤC I

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TRÌNH

1. Đặc điểm công trình

1.1. Vị trí công trình

Công trình đầu mối hồ chứa nước Rùn nằm trên địa bàn 2 xã Đông Khê, Đông Hoàng, huyện Đông Sơn nằm dọc theo Quốc lộ 47 nằm ở phía Tây Bắc huyện Đông Sơn, có đầu mối đập và tràn xả lũ hồ có toạ độ:

+ Vĩ độ bắc : $19^{\circ}49'56.8''\text{B}$

+ Kinh độ đông : $105^{\circ}41'11.5''\text{Đ}$



Hình 1. Vị trí hồ Rùn

1.2. Địa hình, địa chất lưu vực

Hồ Rùn chạy dọc theo Quốc lộ 47, lưu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là ao hồ, khu dân cư và đất canh tác của xã Đông Khê, Đông Hoàng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Địa chất chủ yếu là sét, sét lẫn dăm sạn, cấu tạo địa chất không đồng đều.

1.3. Đặc trưng lưu vực và dòng chảy

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số theo số liệu quản lý tạm thời của công ty sông Chu từ khi tiếp nhận hồ Rùn	Trị số theo QĐ số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Công ty Sông Chu về việc hồ sơ khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản của công trình	Ghi chú
I. Đặc trưng dòng chảy					
1	Diện tích lưu vực	Km ²	9,28	6,6	Khoanh đo lại
2	Chiều dài sông chính	km		5,60	
3	Lượng mưa bình quân nhiều năm (BQNN) (X ₀)	mm		1703	
4	Lưu lượng bình quân nhiều năm (Q ₀)	m ³ /s		0,136	
5	Độ sâu dòng chảy BQNN (Y ₀)	mm		681	
6	Mô đun dòng chảy năm (M ₀)	(l/s,km ²)		20,67	
7	Tổng lượng BQNN (W ₀)	10 ⁶ m ³		4,302	
8	Lưu lượng năm P=75% (Q _{75%})	m ³ /s		0,1148	
9	Tổng lượng năm P=75% (W _{75%})	10 ⁶ m ³		3,620	
10	Lưu lượng lũ thiết kế P=2,0%	m ³ /s		115,69	
11	Lưu lượng lũ kiểm tra P=1,0%	m ³ /s		146,61	
12	Tổng lượng lũ thiết kế P=2,0%	10 ⁶ m ³		2,337	
13	Tổng lượng lũ kiểm tra P=1,0%	10 ⁶ m ³		2,824	
14	Diện tích tưới	ha	258,6ha (208,6ha lúa và 50,0ha màu)	258,6ha (208,6ha lúa và 50,0ha màu)	

2. Danh mục các văn bản liên quan

- Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về công bố danh mục, phân loại đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho các Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 1095/QĐ-SC ngày 02/ 8/2023 của Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc phê duyệt phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu số 04: Khôi phục hồ sơ các hồ chứa thuộc huyện Triệu Sơn, Đông Sơn thuộc công trình: Khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV Sông Chu.

- Quyết định số 309/QĐ-SC ngày 22/03/2023 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc Phê duyệt dự toán điều chỉnh, bổ sung kinh phí khôi phục hồ sơ các hồ chứa lớn và vừa đã bàn giao cho công ty TNHH MTV Sông Chu.

- Quyết định số 163/ QĐ-SC ngày 28/ 06/2023 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc phê duyệt đề cương, dự toán khôi phục hồ sơ các hồ chứa nước lớn và vừa đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV Sông Chu.

- Quyết định số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Chu về việc ban hành hồ sơ Khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản công trình hồ chứa nước Rùn, huyện Đông Sơn thuộc dự án: Khôi phục hồ sơ các hồ chứa lớn và vừa đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV.

PHỤ LỤC II
THÔNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU

STT	Thông số	Đơn vị	Trị số theo số liệu quản lý tạm thời của công ty sông Chu từ khi tiếp nhận hồ Rũn	Trị số theo QĐ số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Công ty Sông Chu về việc hồ sơ khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản của công trình	Ghi chú
I	Các thông số hồ chứa				
1	Cấp công trình		IV	IV	
2	Tần suất lũ thiết kế	%	2,0	2,0	
3	Tần suất lũ kiểm tra	%	1,0	1,0	
4	Mức đảm bảo cấp nước tưới	%	75	75	
5	Mực nước chết (MNC)	m	+3.85	+3.85	
6	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+4.20	+4.20	
7	Mực nước lũ thiết kế (MNLTK)	m	+4.45	+4.93	
8	Mực nước lũ kiểm tra (MNLKT)	m		+4.96	
9	Dung tích ứng với MNLKT	$10^3 m^3$		893,84	
10	Dung tích ứng với MNLTK (Dung tích toàn bộ)	$10^3 m^3$		881,42	
11	Dung tích ứng với MNDBT	$10^3 m^3$	980,0	605,77	Giảm do bồi lắng và khoanh đo theo hiện trạng
12	Dung tích hữu ích (W_{hi})	$10^3 m^3$		108,30	
13	Dung tích chết (W_c)	$10^3 m^3$		497,47	
14	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha		32,55	
15	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	ha		28,63	
16	Chế độ điều tiết		năm	năm	
II	Đập đất				
1	Cao trình đỉnh đập (∇ đđ)	m	+5.32	+5.32	
3	Chiều rộng mặt đập (B)	m	7,8	7,8	

STT	Thông số	Đơn vị	Trị số theo số liệu quản lý tạm thời của công ty sông Chu từ khi tiếp nhận hồ Rùn	Trị số theo QĐ số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Công ty Sông Chu về việc hồ sơ khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản của công trình	Ghi chú
4	Chiều dài đỉnh đập (Lđ)	m	30,0	52,50	Theo đo đạc thực tế
5	Chiều cao đập (Hmax)	m		5,20	
8	Hệ số mái thượng lưu			1,5	
9	Hệ số mái hạ lưu			1,5	
III	Tràn xả lũ				
III.1	Thông số tổng lưu lượng xả lũ ứng với các tần suất				
1	Tổng lưu lượng xả lũ TK (Q _{2,0%})	m ³ /s		102,30	
-	Cống xả lũ 4 khoang	m ³ /s		28,35	
-	Cống số 2	m ³ /s		6,09	
-	Đường tràn	m ³ /s		67,86	
2	Tổng lưu lượng xả lũ KT (Q _{1,0%})	m ³ /s		132,71	
-	Cống xả lũ 4 khoang	m ³ /s		29,09	
-	Cống số 2	m ³ /s		6,25	
-	Đường tràn	m ³ /s		97,37	
III.2	Cống xả lũ 4 khoang				
1	Hình thức		Cống xả lũ 4 khoang có cửa van điều tiết ở thượng lưu bằng ổ khoá VD5		
2	Cao trình đáy cống xả	m	+2.90	+2.90	
3	Bề rộng cống xả lũ	m	4x1,5	4x1,5	
4	Hình thức tiêu năng	m	Tiêu năng đáy		
5	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m		2,03	
6	Chiều cao cột nước tràn kiểm tra	m		2,06	
7	Lưu lượng xả lũ thiết kế	m ³ /s		28,35	
8	Lưu lượng xả lũ kiểm tra	m ³ /s		29,09	

STT	Thông số	Đơn vị	Trị số theo số liệu quản lý tạm thời của công ty sông Chu từ khi tiếp nhận hồ Rùn	Trị số theo QĐ số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Công ty Sông Chu về việc hồ sơ khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản của công trình	Ghi chú
III.3	Đường tràn				
1	Hình thức		Đường giao thông ven hồ		
2	Cao trình trung bình đường tràn	m	+4.80	+4.80	
3	Bề rộng	m	1000,0	1000,0	
4	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m		0,13	
5	Chiều cao cột nước tràn kiểm tra	m		0,16	
6	Lưu lượng xả lũ thiết kế	m ³ /s		67,86	
7	Lưu lượng xả lũ kiểm tra	m ³ /s		97,37	
IV	Cống lấy nước				
IV.1	Cống số 1 (cống tưới)				
1	Hình thức cống		Cống hộp chảy tự do đến chảy ngập		
2	Cao trình đáy cống	m	+3.40	+3.40	
3	Khẩu diện cống (bxh)	m	(1,0x1,0)	(1,0x1,0)	
4	Chiều dài cống	m		11,10	
5	Van đóng mở		Cửa van đóng mở phía TL bằng ổ khoá V1		
6	Diện tích cấp nước	ha	44,30ha (28,0ha lúa và 16,3ha màu)		
7	Lưu lượng tính toán (Q _{tt})	m ³ /s		0,0558	
IV.2	Cống số 2 (cống tưới tiêu kết hợp)				
1	Hình thức cống		Cống hộp chảy tự do đến chảy ngập		
2	Cao trình đáy cống	m	+2.95	+2.95	
3	Khẩu diện cống (bxh)	m	(1,5x1,4)	(1,5x1,4)	
4	Chiều dài cống	m		10,75	
5	Van đóng mở		Cửa van đóng mở phía TL bằng ổ khoá V3		

STT	Thông số	Đơn vị	Trị số theo số liệu quản lý tạm thời của công ty sông Chu từ khi tiếp nhận hồ Rùn	Trị số theo QĐ số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Công ty Sông Chu về việc hồ sơ khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản của công trình	Ghi chú
6	Diện tích cấp nước	ha	71,30ha (63,0ha lúa và 8,3ha màu)		
7	Lưu lượng tính toán tưới (Q_{tt})	m^3/s		0,1077	
5	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m		1,98	
6	Chiều cao cột nước tràn kiểm tra	m		2,01	
7	Lưu lượng xả lũ thiết kế	m^3/s		6,09	
8	Lưu lượng xả lũ kiểm tra	m^3/s		6,25	
IV.3	Cống số 3 (cống tưới)				
1	Hình thức cống		Cống hộp chảy tự do đến chảy ngập		
2	Cao trình đáy cống	m	+3.45	+3.45	
3	Khẩu diện cống (bxh)	m	(0,8x0,8)	(0,8x0,8)	
4	Chiều dài cống	m		10,10	
5	Van đóng mở		Cửa van đóng mở phía TL bằng ổ khoá V0		
6	Diện tích cấp nước	ha	12,0ha (7,0ha lúa và 5,0ha màu)		
7	Lưu lượng tính toán (Q_{tt})	m^3/s		0,0145	
V	Các Trạm bơm tưới				
V.1	Trạm bơm Bắc hồ Rùn				
1	Vị trí		Bơm nước từ kênh dẫn sau cống lấy nước số 2		
2	Loại máy bơm		HL1400-5	HL1400-5	
3	Số tổ máy bơm		01	01	
4	Diện tích cấp nước	ha	71,30ha (63,0ha lúa và 8,3ha màu)		
5	Lưu lượng tính toán (Q_{tt})	m^3/s		0,1077	
V.2	Trạm bơm Nam hồ Rùn				

STT	Thông số	Đơn vị	Trị số theo số liệu quản lý tạm thời của công ty sông Chu từ khi tiếp nhận hồ Rùn	Trị số theo QĐ số 1632/QĐ-SC ngày 20/09/2024 của Công ty Sông Chu về việc hồ sơ khôi phục chỉ tiêu thông số cơ bản của công trình	Ghi chú
1	Vị trí		Bơm nước trực tiếp từ hồ Rùn		
2	Loại máy bơm		HL 980-9	HL 980-9	
3	Số tổ máy bơm		01	01	
4	Diện tích cấp nước	ha	43,60ha (35,4ha lúa và 8,2ha màu)		
5	Lưu lượng tính toán (Q_{tt})	m^3/s		0,0627	
V.3	Trạm bơm Thọ Phạt				
1	Vị trí		Bơm nước trực tiếp từ hồ Rùn		
2	Loại máy bơm		HL1400-5	HL1400-5	
3	Số tổ máy bơm		01	01	
4	Diện tích cấp nước	ha	87,40ha (75,2ha lúa và 12,0ha màu)		
5	Lưu lượng tính toán (Q_{tt})	m^3/s		0,13	

PHỤ LỤC III
CÁC TÀI LIỆU TÍNH TOÁN KỸ THUẬT

1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.
2. Kết quả tính toán điều tiết hồ chứa.
3. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ.
4. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước.
5. Bảng tra và đồ thị đường đặc tính lòng hồ.
6. Bảng tra và biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước.

1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.

Bảng 1: Tổng nhu cầu dùng nước của các ngành tại đầu mối

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
$M_{\text{lúa ĐX}} (10^3 \text{m}^3)$	71,55	31,91	35,08	43,70	28,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	210,28
$M_{\text{lúa mùa}} (10^3 \text{m}^3)$	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	81,96	30,67	19,47	3,15	3,73	0,00	0,00	138,98
$M_{\text{màu chiêm}} (10^3 \text{m}^3)$	0,00	0,85	11,02	15,25	1,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	28,13
$M_{\text{màu mùa}} (10^3 \text{m}^3)$	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,97	11,20	1,73	0,00	0,00	0,00	0,00	13,90
$M_{\text{màu Đông}} (10^3 \text{m}^3)$	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,80	8,29	11,44	20,53
Tổng $W_{\text{đm}} (10^3 \text{m}^3)$	71,55	32,76	46,10	58,95	29,05	82,93	41,87	21,20	3,15	4,53	8,29	11,44	411,82

2. Kết quả tính toán điều tiết hồ chứa

Bảng 2: Tính toán điều tiết hồ chứa với tần suất thiết kế $P=75\%$

- Diện tích lưu vực : $F = 6,60\text{km}^2$
- Diện tích tưới : $F_{\text{tưới}} = 46,0 \text{ ha}$ (trong đó : 26,0ha lúa; 20,0ha màu các vụ)
- Dung tích chết : $W_c = 497,47 (10^3\text{m}^3)$
- Dung tích hiệu ích : $W_{hi} = 108,30 (10^3\text{m}^3)$
- Dung tích hồ : $W_h = 605,77(10^3\text{m}^3)$
- Mực nước dâng bình thường : $MNDBT = +4.20$

Tháng	Chưa kể tổn thất				Tính tổn thất hồ chứa							Tính $W_{\text{hồ}}$ đã kể tổn thất				$Z_{\text{hồ}}$ (m)	$W_{\text{xả thừa}}$ (10^3m^3)	
	$W_{\text{đến}}$ (10^3m^3)	W_{q} (10^3m^3)	$\Delta W (10^3\text{m}^3)$		$W_{\text{tích}}$ (10^3m^3)	W_{tb} (10^3m^3)	F_{tb} (10^3m^2)	Bốc hơi		Thấm $W_{\text{thấm}}$ (10^3m^3)	$W_{\text{tổng}}$ tổn thất (10^3m^3)	$W_{\text{q}}+W_{\text{tổng}}$ tổn thất (10^3m^3)	$\Delta W (10^3\text{m}^3)$		$W_{\text{tích}}$ (10^3m^3)			
			$\Delta W+$	$\Delta W-$				ΔZ (m)	W_{bh} (10^3m^3)				$\Delta W+$	$\Delta W-$				
					497,47											497,47	3.85	
5	304,72	29,05	275,67	0,00	557,10	527,29	300,44	0,011	3,30	10,55	13,85	42,90	261,82	0,00	605,77	4.20	153,52	
6	807,19	82,93	724,26	0,00	557,10	557,10	311,30	0,013	4,05	11,14	15,19	98,12	709,08	0,00	605,77	4.20	709,08	
7	587,93	41,87	546,06	0,00	557,10	557,10	311,30	0,013	4,11	11,14	15,25	57,12	530,81	0,00	605,77	4.20	530,81	
8	442,74	21,20	421,54	0,00	557,10	557,10	311,30	0,010	2,96	11,14	14,10	35,30	407,44	0,00	605,77	4.20	407,44	
9	685,19	3,15	682,04	0,00	557,10	557,10	311,30	0,009	2,80	11,14	13,94	17,09	668,09	0,00	605,77	4.20	668,09	
10	442,74	4,53	438,21	0,00	557,10	557,10	311,30	0,010	3,21	11,14	14,35	18,88	423,86	0,00	605,77	4.20	423,86	
11	57,59	8,29	49,30	0,00	557,10	557,10	311,30	0,010	3,08	11,14	14,22	22,51	35,08	0,00	605,77	4.20	35,08	
12	142,50	11,44	131,06	0,00	557,10	557,10	311,30	0,009	2,86	11,14	14,01	25,45	117,06	0,00	605,77	4.20	117,06	
1	39,08	71,55	0,00	32,47	524,63	540,87	306,43	0,007	2,15	10,82	12,96	84,51	0,00	45,44	560,33	4.07	0,00	
2	27,89	32,76	0,00	4,87	519,76	522,19	298,03	0,005	1,52	10,44	11,96	44,72	0,00	16,83	543,50	4.02	0,00	
3	38,18	46,10	0,00	7,92	511,84	515,80	295,01	0,005	1,50	10,32	11,82	57,92	0,00	19,74	523,76	3.95	0,00	
4	44,58	58,95	0,00	14,37	497,47	504,66	289,74	0,006	1,83	10,09	11,92	70,87	0,00	26,29	497,47	3.85	0,00	
Tổng	3620,33	411,82	3268,15	59,63	6510,53			0,11	33,37	130,21	163,58	575,40	3153,23	108,30				3044,93

Tổng diện tích cấp nước của hồ Rủn theo nhiệm vụ cấp nước là 258,6ha. Trong đó:

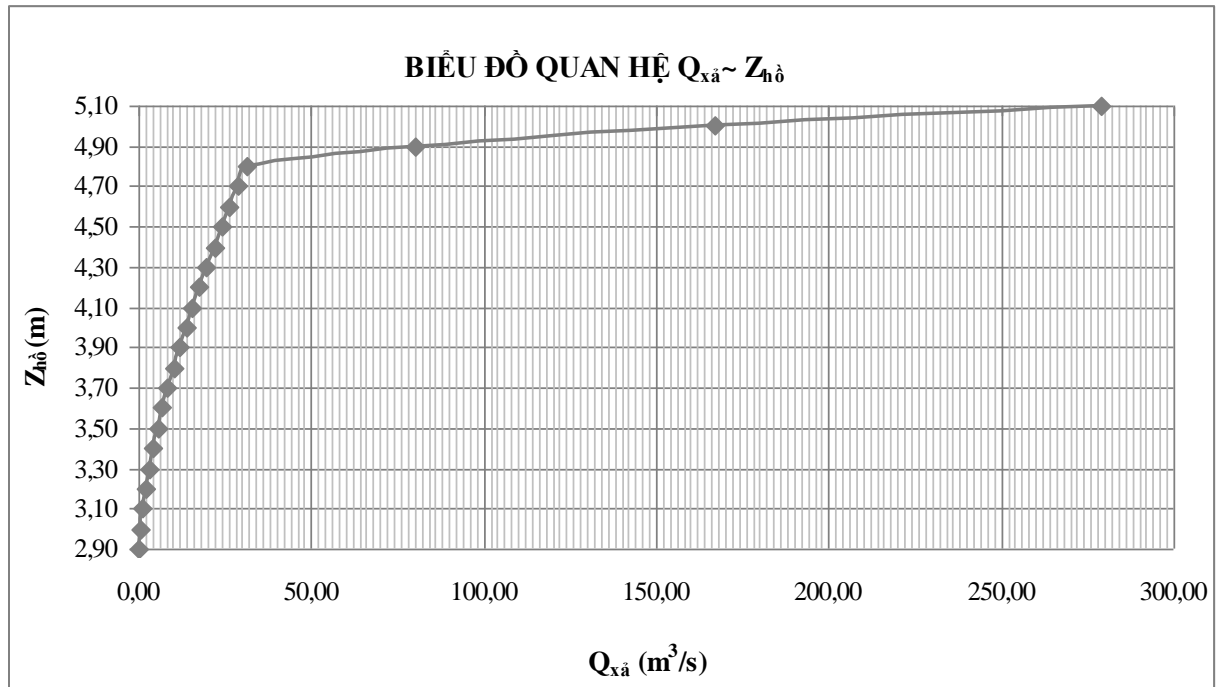
- Cấp nước tưới tự chảy là 56,3 ha: Cống số 1 là 44,30ha (28,0 ha lúa và 16,3 ha màu) và Cống số 3 là 12,0ha (7,0 ha lúa và 5,0 ha màu). Nguồn nước điều tiết từ hồ đảm bảo cấp cho 46 ha, phần còn lại 10,3 ha được tạo nguồn từ kênh B10.

- Cấp nước tưới bằng các trạm bơm là 202,3 ha: Trạm bơm Bắc hồ Rủn là 71,30 ha (63,0ha lúa và 8,3ha màu), trạm bơm nam hồ Rủn là 43,60 ha (35,4ha lúa và 8,2ha màu), trạm bơm Thọ Phật là 87,40 ha (75,2ha lúa và 12,0ha màu). Nguồn nước được lấy từ phần dung tích chết của hồ từ cao trình +3.85 m xuống cao trình +3.20 m có $W=164,92 (10^3 m^3)$ có thể cấp cho diện tích khoảng 40ha đất nông nghiệp (20ha lúa, 20ha màu) và nguồn nước trữ trong hồ được tạo nguồn từ kênh B10 để cấp nước tưới cho khoảng 162,3 ha.

3. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ

Bảng 3: Kết quả tính toán điều tiết lũ ứng với các tần suất

Phương án tính	$Q_{đến-max}$ (m^3/s)	$Q_{xã-max}$ (m^3/s)	$W_{hồ Max}$ ($10^3 m^3$)	$Z_{hồmax}$ (m)
Lũ thiết kế 2,0%	115,69	102,30	881,42	4.93
Lũ kiểm tra 1,0%	146,61	132,71	893,84	4.96



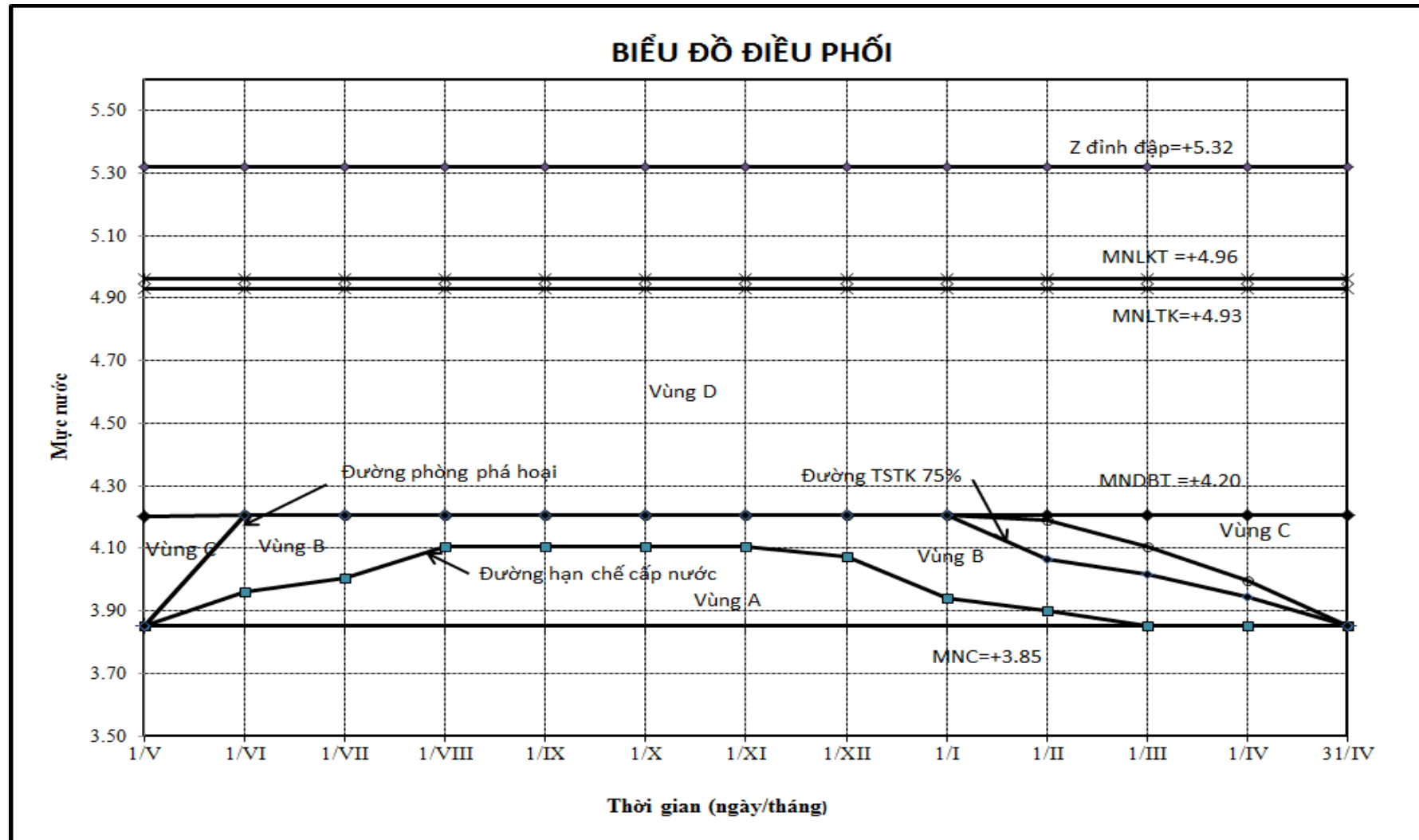
Hình 1: Biểu đồ quan hệ lưu lượng xả lũ và mực nước thượng lưu hồ ($Q_{xã} \sim Z_{hồ}$) của tràn xả lũ

Bảng 4: Quan hệ lưu lượng tràn, mực nước hồ, cột nước tràn ($Q_{xã} \sim Z_{hồ} \sim H_{tràn}$)

TT	$Z_{hồ}$ (m)	$H_{tràn}$ cổng 4 cửa (m)	$H_{tràn}$ qua cổng số 2 (m)	$H_{tràn}$ qua đường (m)	$Q_{xã}$ qua cổng 4 cửa (m^3/s)	$Q_{xã}$ qua cổng số 2 (m^3/s)	$Q_{xã}$ tràn đường (m^3/s)	$\Sigma Q_{xã}$ (m^3/s)
1	2.90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	3.00	0,10	0,05	0,00	0,31	0,02	0,00	0,34
3	3.10	0,20	0,15	0,00	0,88	0,13	0,00	1,01
4	3.20	0,30	0,25	0,00	1,62	0,27	0,00	1,89
5	3.30	0,40	0,35	0,00	2,49	0,45	0,00	2,94
6	3.40	0,50	0,45	0,00	3,48	0,66	0,00	4,14
7	3.50	0,60	0,55	0,00	4,57	0,89	0,00	5,46
8	3.60	0,70	0,65	0,00	5,76	1,15	0,00	6,91
9	3.70	0,80	0,75	0,00	7,04	1,42	0,00	8,46
10	3.80	0,90	0,85	0,00	8,40	1,72	0,00	10,11

TT	Z _{hò} (m)	H _{tràn} cổng 4 cửa (m)	H _{tràn} qua cổng số 2 (m)	H _{tràn} qua đường (m)	Q _{xả qua} cổng 4 cửa (m ³ /s)	Q _{xả qua} cổng số 2 (m ³ /s)	Q _{xả tràn} đường (m ³ /s)	ΣQ _{xả} (m ³ /s)
11	3.90	1,00	0,95	0,00	9,83	2,03	0,00	11,86
12	4.00	1,10	1,05	0,00	11,34	2,36	0,00	13,70
13	4.10	1,20	1,15	0,00	12,93	2,70	0,00	15,63
14	4.20	1,30	1,25	0,00	14,58	3,06	0,00	17,64
15	4.30	1,40	1,35	0,00	16,29	3,44	0,00	19,73
16	4.40	1,50	1,45	0,00	18,07	3,83	0,00	21,89
17	4.50	1,60	1,55	0,00	19,90	4,23	0,00	24,13
18	4.60	1,70	1,65	0,00	21,80	4,65	0,00	26,44
19	4.70	1,80	1,75	0,00	23,75	5,08	0,00	28,82
20	4.80	1,90	1,85	0,00	25,75	5,52	0,00	31,27
21	4.90	2,00	1,95	0,10	27,81	5,97	46,22	80,01
22	5.00	2,10	2,05	0,20	29,92	6,44	130,74	167,10
23	5.10	2,20	2,15	0,30	32,09	6,91	240,18	279,18

4. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước



Ghi chú : Vùng A : vùng hạn chế cấp nước

Vùng B : Vùng cấp nước bình thường

Vùng C : Vùng cấp nước gia tăng

Vùng D : Vùng xả lũ bình thường

Hình 2: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước

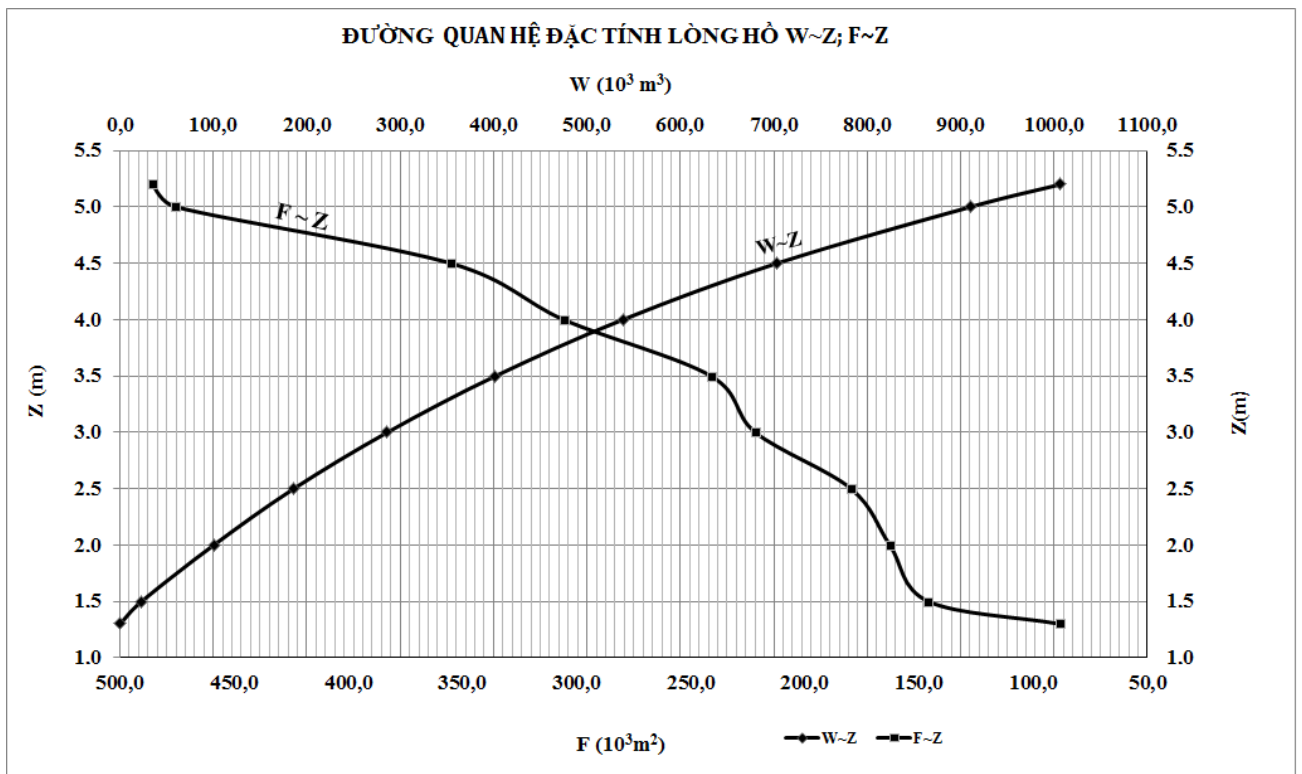
Bảng 5: Tung độ biểu đồ điều phối hồ chứa nước Rùn

STT	Thời gian	Đường hạn chế cấp nước (m)	Đường phòng phá hoại (m)	Đường TSTK 75% (m)	MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	MNLKT (m)	Z đỉnh đập (m)
1	1/V	3.85	3.85	3.85	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
2	1/VI	3.96	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
3	1/VII	4.00	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
4	1/VIII	4.10	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
5	1/IX	4.10	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
6	1/X	4.10	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
7	1/XI	4.10	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
8	1/XII	4.07	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
9	1/I	3.94	4.20	4.20	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
10	1/II	3.90	4.19	4.07	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
11	1/III	3.85	4.10	4.02	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
12	1/IV	3.85	4.00	3.95	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32
	31/IV	3.85	3.85	3.85	3.85	4.20	4.93	4.96	5.32

5. Bảng tra và đồ thị đường đặc tính lòng hồ

Bảng 6: Bảng quan hệ mực nước, dung tích, diện tích ($Z \sim F \sim V$)

STT	Z	F ($10^3 m^2$)	W ($10^3 m^3$)
1	1.3	88,47	0,00
2	1.5	146,02	23,21
3	2.0	162,86	100,39
4	2.5	179,86	186,04
5	3.0	221,80	286,27
6	3.5	241,21	401,99
7	4.0	305,69	538,39
8	4.5	355,18	703,45
9	5.0	475,50	910,39
10	5.2	485,75	1006,52



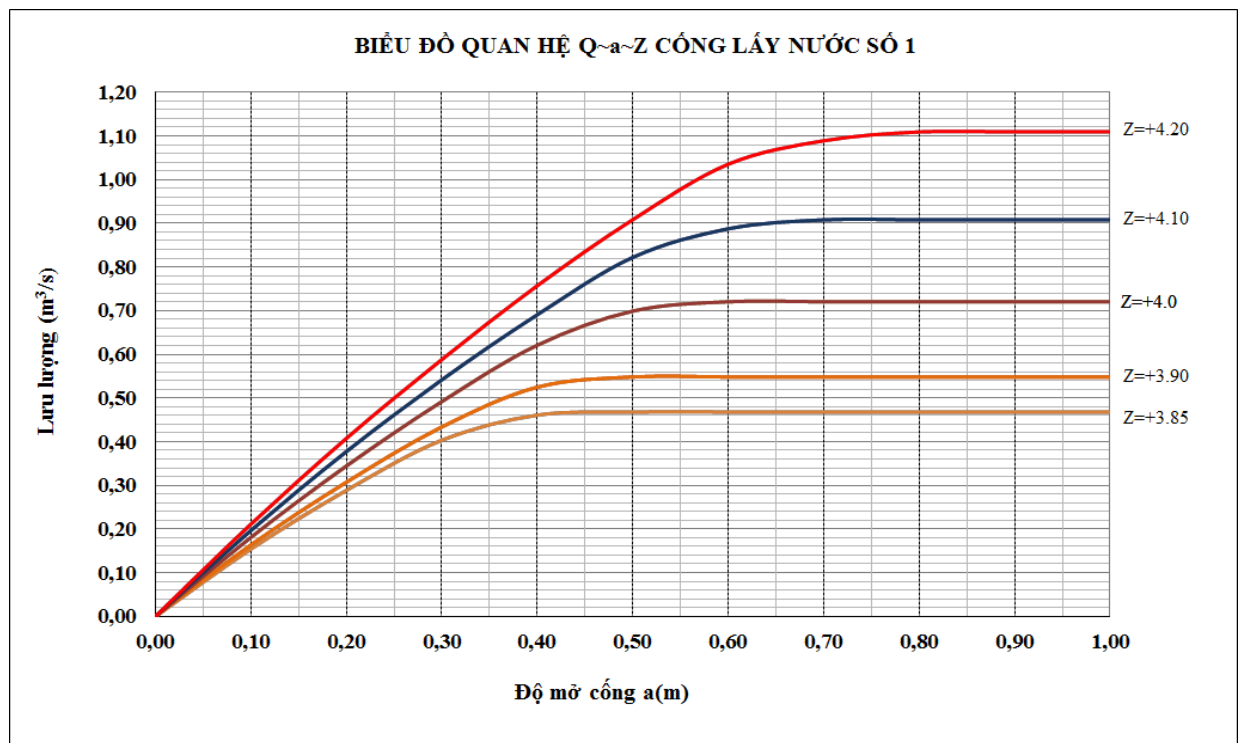
Hình 3. Biểu đồ quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt hồ

6. Bảng tra và biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở cổng ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước

6.1. Công lấy nước số 1

Bảng 7: Quan hệ lưu lượng công, độ mở cổng, mực nước hồ của công lấy nước dưới đập chính ($Q \sim a \sim Z$)

MNTKZ _đ (m) Độ mở a(m)	3.85	3.90	4.00	4.10	4.20
	Lưu lượng qua công số 1 Q (m ³ /s)				
0,00	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
0,10	0,154	0,164	0,181	0,197	0,211
0,20	0,289	0,307	0,344	0,377	0,408
0,30	0,403	0,434	0,492	0,542	0,588
0,40	0,461	0,525	0,621	0,691	0,757
0,50	0,468	0,548	0,699	0,822	0,908
0,60	0,468	0,548	0,721	0,888	1,035
0,7	0,468	0,548	0,721	0,908	1,089
0,80	0,468	0,548	0,721	0,908	1,109
0,9	0,468	0,548	0,721	0,908	1,109
1,00	0,468	0,548	0,721	0,908	1,109

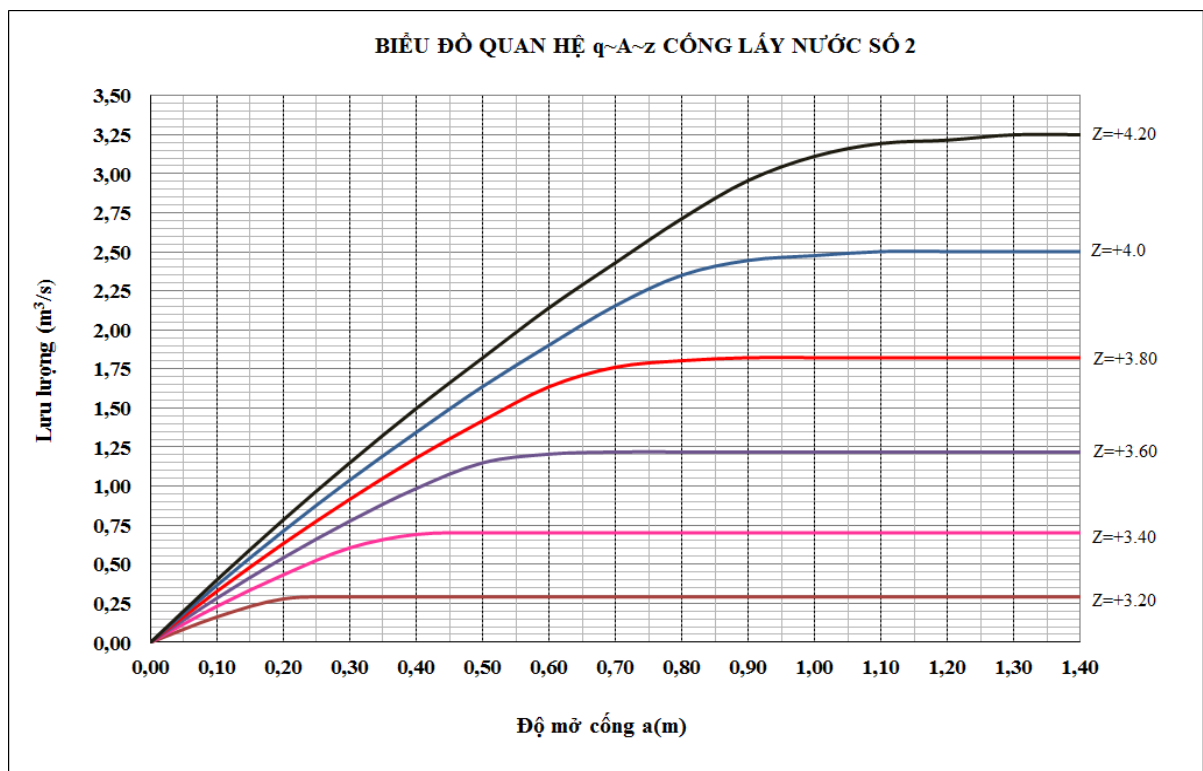


Hình 4: Biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở cổng ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước

6.2. Công lấy nước số 2

Bảng 8: Quan hệ lưu lượng công, độ mở công, mực nước hồ của công lấy nước dưới đập chính ($Q \sim a \sim Z$)

MNTKZ _{tl} (m)	3.20	3.40	3.60	3.80	4.00	4.20
Độ mở a(m)	Lưu lượng qua công số 2 Q (m ³ /s)					
0,00	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
0,10	0,163	0,231	0,283	0,327	0,366	0,400
0,20	0,278	0,433	0,542	0,633	0,713	0,785
0,30	0,291	0,605	0,777	0,916	1,040	1,150
0,40	0,291	0,691	0,985	1,181	1,345	1,497
0,50	0,291	0,702	1,150	1,420	1,638	1,821
0,60	0,291	0,702	1,205	1,637	1,903	2,143
0,70	0,291	0,702	1,219	1,762	2,156	2,431
0,80	0,291	0,702	1,219	1,804	2,351	2,713
0,90	0,291	0,702	1,219	1,822	2,446	2,958
1,00	0,291	0,702	1,219	1,822	2,476	3,112
1,10	0,291	0,702	1,219	1,822	2,502	3,194
1,20	0,291	0,702	1,219	1,822	2,502	3,215
1,30	0,291	0,702	1,219	1,822	2,502	3,250
1,40	0,291	0,702	1,219	1,822	2,502	3,250

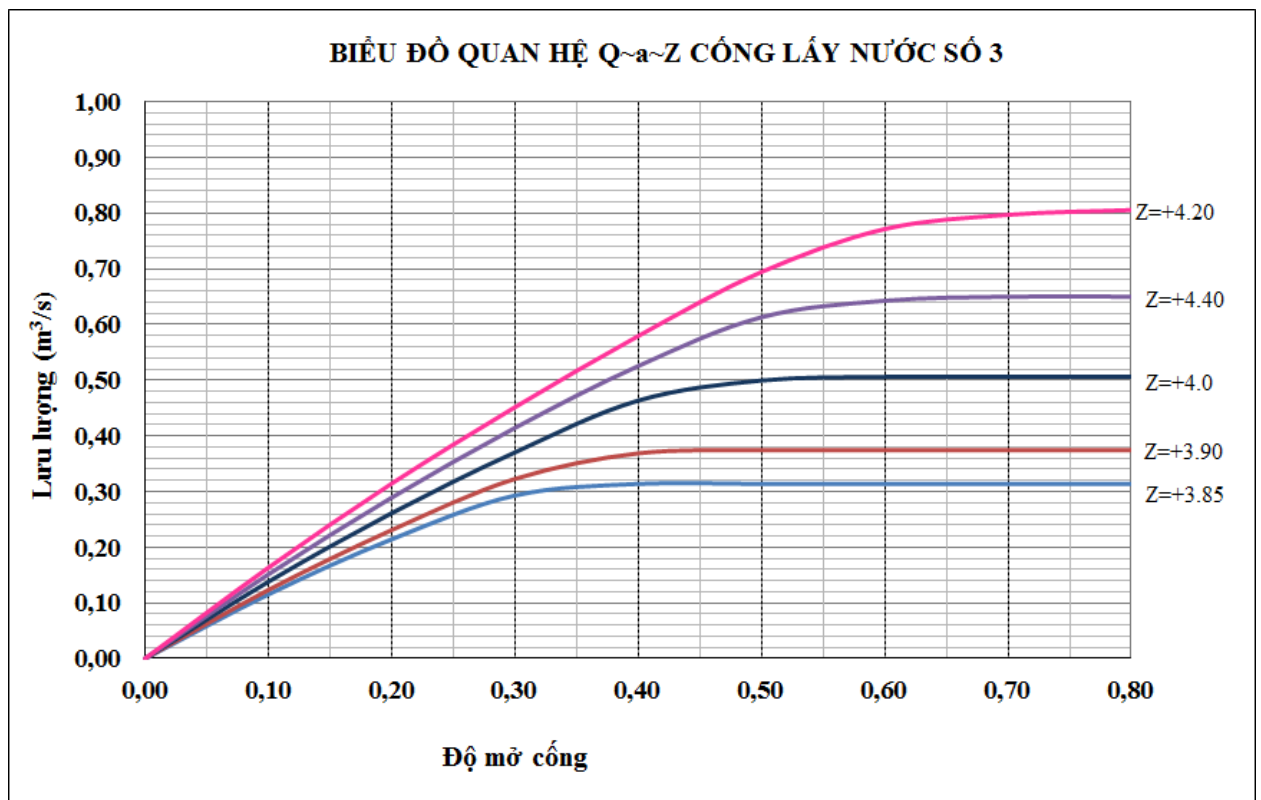


Hình 5: Biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước

6.3. Công lấy nước số 3

Bảng 9: Quan hệ lưu lượng công, độ mở công, mực nước hồ của công lấy nước dưới đập chính ($Q \sim a \sim Z$)

MNTKZ _{tl} (m)	3.85	3.90	4.00	4.10	4.20
Độ mở a(m)	Lưu lượng qua công số 3 Q (m ³ /s)				
0,00	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
0,10	0,115	0,123	0,138	0,151	0,163
0,20	0,214	0,231	0,261	0,289	0,314
0,30	0,293	0,323	0,370	0,414	0,451
0,40	0,314	0,369	0,463	0,525	0,579
0,50	0,314	0,374	0,500	0,613	0,694
0,60	0,314	0,374	0,506	0,643	0,771
0,70	0,314	0,374	0,506	0,650	0,797
0,80	0,314	0,374	0,506	0,650	0,806



Hình 6: Biểu đồ quan hệ lưu lượng, độ mở công ứng với các mực nước thượng lưu của công lấy nước